

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

..... @

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

Báo cáo gồm có:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất – Mẫu số B01-DN*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất – Mẫu số B02-DN*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất – Mẫu số B03-DN*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất – Mẫu số B09-DN*

HÀ NỘI – 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.198.339.755.270	1.267.205.389.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.478.213.312	137.301.291.085
1. Tiền	111	V.01	28.446.561.043	114.301.291.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.031.652.269	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.190.521.600	20.193.498.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		342.250.000	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(151.728.400)	(148.751.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.983.378.092	553.877.930.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	401.271.390.443	399.284.928.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.945.846.781	86.026.595.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	102.244.452.630	80.044.718.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.972.001.096)	(11.972.001.096)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	493.689.334	493.689.334
IV. Hàng tồn kho	140		532.701.930.390	553.844.093.866
1. Hàng tồn kho	141	V.07	606.599.403.459	627.741.566.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(73.897.473.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985.711.876	1.988.576.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	183.860.219	174.752.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		801.851.657	1.813.824.068
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		832.157.752.438	816.969.763.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		192.376.003.284	189.736.616.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	192.376.003.284	189.736.616.675
- Nguyên giá	222		286.047.442.182	280.724.473.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.671.438.898)	(90.987.856.827)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	427.055.848.323	415.736.004.787
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		427.055.848.323	415.736.004.787
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	212.404.769.468	211.151.155.468
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		186.629.326.468	186.734.507.468
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.847.824.939	60.847.824.939
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35.072.381.939)	(36.431.176.939)
V. Tài sản dài hạn khác	260		321.131.363	345.986.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	292.198.781	317.054.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.932.582	28.932.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.030.497.507.708	2.084.175.153.511

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.429.928.094.625	1.485.959.143.267
I. Nợ ngắn hạn	310		1.011.706.476.401	1.075.267.545.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	217.066.420.498	216.910.997.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.746.089.253	47.335.016.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	36.940.739.738	37.154.783.605
4. Phải trả người lao động	314		2.487.869.970	3.435.969.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	176.549.287.148	182.162.321.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			2.125.108.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	222.210.756.837	227.547.780.991
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	295.780.569.424	347.290.151.482
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.924.743.533	11.305.416.533
II. Nợ dài hạn	330		418.221.618.224	410.691.598.087
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		81.032.374.057	73.152.353.920
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11.681.086.486	11.681.086.486
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	324.858.157.681	325.108.157.681
4. Trái phiếu chuyển đổi	339		650.000.000	750.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		600.569.413.083	598.216.010.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	600.536.360.096	598.177.588.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.927.845.952	25.575.476.453
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.575.476.453	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.352.369.499	25.575.476.453
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.156.904.554	9.150.502.478
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	33.052.987	38.421.723
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		33.052.987	38.421.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.497.507.708	2.084.175.153.511

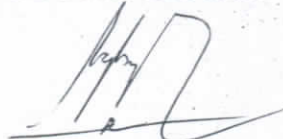
Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

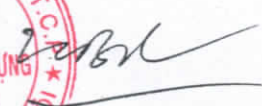
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC HƯNG



CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN NGỌC BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	60.070.323.838	151.802.485.521	60.070.323.838	151.802.485.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.070.323.838	151.802.485.521	60.070.323.838	151.802.485.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	55.710.506.315	129.848.526.917	55.710.506.315	129.848.526.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.359.817.523	21.953.958.604	4.359.817.523	21.953.958.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	419.948.637	140.936.620	419.948.637	140.936.620
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	157.170.022	9.998.137.052	157.170.022	9.998.137.052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.512.988.122	13.380.043.625	1.512.988.122	13.380.043.625
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	24		(105.181.000)		(105.181.000)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	17.371.593	34.492.758	17.371.593	34.492.758
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.127.947.349	1.261.094.029	2.127.947.349	1.261.094.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.372.096.196	10.801.171.385	2.372.096.196	10.801.171.385
12. Thu nhập khác	31	VI.06	227	651.078.592	227	651.078.592
13. Chi phí khác	32	VI.07	5.662.128		5.662.128	
14. Lợi nhuận khác	40		(5.661.901)	651.078.592	(5.661.901)	651.078.592
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.366.434.295	11.452.249.977	2.366.434.295	11.452.249.977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.662.720	1.996.054.526	7.662.720	1.996.054.526
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.358.771.575	9.456.195.451	2.358.771.575	9.456.195.451
19. LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.352.369.499	9.784.424.881	2.352.369.499	9.784.424.881
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.402.076	(328.229.430)	6.402.076	(328.229.430)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		45	188	45	188
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC HƯNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.366.434.295	11.452.249.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.152.993.257	(10.802.364.479)
- Khấu hao TSCĐ	02		2.678.574.168	1.971.955.844
- Các khoản dự phòng	03		(1.355.818.100)	(4.441.027.844)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(183.114.463)	228.953.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.499.636.470)	(21.942.290.018)
- Chi phí lãi vay	06		1.512.988.122	13.380.043.625
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.519.427.552	649.885.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.155.615.574)	58.789.072.838
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		22.616.215.932	99.394.245.952
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.633.533.603)	(154.558.729.540)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.747.103	(81.814.107)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			1.179.687.023
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.224.568.021)	(13.755.305.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(911.766)	(8.730.102)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(380.673.000)	(421.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.243.911.377)	(8.813.487.877)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.318.541.699)	(13.243.146.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.390.456.446	25.016.630.450
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			520.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.598.169	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.719.487.084)	12.293.483.800
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.048.214.725	31.772.161.415
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.907.796.783)	(58.415.581.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.859.582.058)	(26.643.419.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(75.822.980.519)	(23.163.423.678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.301.291.085	26.140.430.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(97.254)	(482.294)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		61.478.213.312	2.976.524.941

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

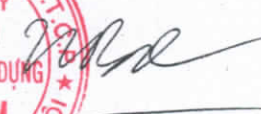
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC HƯNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN NGỌC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ điều mới, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất

và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 05
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

+ Công ty CP đầu tư thủy điện An pha

Địa chỉ: Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,81 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,5 %

+ Công ty CP đầu tư và phát triển điện MECO

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89%

+ Công ty CP thủy điện Thác Xăng

Địa chỉ: 2A14 tổ 1D, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,11 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80 %

+ Công ty CP khoáng sản MECO

Địa chỉ: Thôn Đồng Lạt, Xã Trung Sơn, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,96 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75 %

+ Công ty CP Bất động sản MECO

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,38 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90 %

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP cơ điện và XD Hòa Bình

Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Tỷ lệ phần sở hữu: 32,49 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 46 %

+ Công ty CP XD thủy lợi MECO Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 205 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu: 28,05 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,05 %

- Công ty CP cơ khí Văn Lâm

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Ngọc Loan, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Tỷ lệ phần sở hữu: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính 2016 là năm tài chính thứ 11 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 Công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

▪ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

▪ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được lập vào cuối niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh to việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	4 – 6

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí đi vay để đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng và văn phòng Dự án tại 102 Trường Chinh được vốn hóa vào giá trị công trình.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Riêng đối với công cụ dụng cụ được phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ các trường hợp chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập khác gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói sản phẩm và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng được trình bày riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn được loại trừ toàn bộ.

Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		2.253.135.248	526.829.543
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		26.193.425.795	25.613.601.370
	Cộng	28.446.561.043	26.140.430.913

2- Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh:	342.250.000	190.521.600	(151.728.400)	342.250.000	193.498.500	(148.751.500)	
- Tổng giá trị cổ phiếu	342.250.000	190.521.600	(151.728.400)	342.250.000	193.498.500	(148.751.500)	
+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	342.250.000	190.521.600	(151.728.400)	342.250.000	193.498.500	(148.751.500)	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:							

+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
	29.769	29.769

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		20.000.000.000	20.000.000.000

b2) Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
+ Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình	224.147	2.003.528.515	224.147	2.003.528.515	
+ Công ty CP XD TL MECO Sài Gòn	420.724	1.577.715.000	420.724	1.682.896.000	
+ Công ty CP Cơ khí Văn Lâm		8.048.082.953		8.048.082.953	
+ BQL DA khu đô thị phía đông huyện Văn		175.000.000.000		175.000.000.000	
	Cộng	186.629.326.468		186.734.507.468	

- Đầu tư vào đơn vị khác		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	
+ Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	
+ Công ty CP BP Tư vấn và đầu tư XD	1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000	
+ Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	(2.550.000.000)		2.550.000.000	(2.550.000.000)		
+ Công ty CP ĐT và PT Đô thị Long Giang	53.447.824.939	(32.522.381.939)	20.925.443.000	53.447.824.939	(33.881.176.939)	19.566.648.000	
+ Công ty CP Kính Melta	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
	Cộng	(35.072.381.939)	25.775.443.000	60.847.824.939	(36.431.176.939)	24.416.648.000	

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là 0 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 295.941.643.283 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 98,81 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Thủy điện Thác Xăng là 45.505.339 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 16.694.018.684 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 99,11 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP khoáng sản MECO là 14.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 6.521.857.076 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 91,96 %

3- Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		401.271.390.443	399.284.928.934
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		10.293.112.355	11.008.628.879
<i>Công ty CP Bất động sản MECO</i>			
<i>Phải thu về tiền điện nước</i>		-	16.606.100
<i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>			
<i>Phải thu về tiền cho thuê nhà xưởng và thu khác</i>		10.293.112.355	10.992.022.779

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	102.244.452.630	-	80.044.718.003	-
- Tạm ứng	84.151.686.332		61.425.444.892	
- Ký cược, ký quỹ	15.700.000		15.700.000	
- Phải thu khác	18.077.066.298		18.603.573.111	
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số lượng	Cuối kỳ	Số lượng	Đầu năm
		Giá trị		Giá trị
a) Hàng tồn kho		214.713.849		214.713.849
b) Tài sản khác		278.975.485		278.975.485
Cộng		493.689.334		493.689.334
6- Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.972.001.096	-	11.972.001.096	-
Cộng				
7- Hàng tồn kho	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		Dự phòng		Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	203.857.310		203.857.310	
- Nguyên liệu, vật liệu	42.398.866.471		45.671.059.895	
- Công cụ, dụng cụ	17.367.312		179.608.416	
- Chi phí SX, KD dở dang	534.829.193.686	73.897.473.069	552.536.922.634	73.897.473.069
- Thành phẩm	94.368.520		94.368.520	
- Hàng hóa	28.937.230.865		28.937.230.865	
- Hàng gửi bán	118.519.295		118.519.295	
Cộng	606.599.403.459	73.897.473.069	627.741.566.935	73.897.473.069
8- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Mua sắm			1.223.229.426	1.223.229.426
- XDCB			425.832.618.897	414.512.775.361
<i>Dự án khu đô thị MECO - CITY</i>			107.304.540	107.304.540
<i>Dự án thủy điện Khánh Khê</i>			14.992.917.682	14.992.917.682
<i>Dự án Suối Choang - Nghệ An</i>			22.326.781.214	22.326.781.214
<i>Dự án thủy điện Nậm Hố</i>			382.037.742.008	370.723.944.960
<i>Dự án mỏ đá Hòa Bình</i>			6.367.873.453	6.361.826.965
Cộng			427.055.848.323	415.736.004.787

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	170.403.874.618	95.445.669.978	14.476.894.575	398.034.331	280.724.473.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.322.968.680	-			5.322.968.680
<i>Số dư cuối kỳ</i>	175.726.843.298	95.445.669.978	14.476.894.575	398.034.331	286.047.442.182
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	10.305.395.038	67.258.039.125	13.044.570.150	379.852.514	90.987.856.827
- Khấu hao trong kỳ	1.091.953.052	1.430.377.078	157.615.577	3.636.364	2.683.582.071
<i>Số dư cuối kỳ</i>	11.397.348.090	68.688.416.203	13.202.185.727	383.488.878	93.671.438.898
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	160.098.479.580	28.187.630.853	1.432.324.425	18.181.817	189.736.616.675
- Tại ngày cuối kỳ	164.329.495.208	26.757.253.775	1.274.708.848	14.545.453	192.376.003.284

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						151.929.453.536	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						57.972.753.517	
10- Chi phí trả trước						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng						183.860.219	106.561.789
b) Dài hạn							
- Các khoản khác						292.198.781	326.265.498
Cộng						476.059.000	432.827.287
11- Vay và nợ thuê tài chính							
		Cuối kỳ		Trong kỳ			Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	295.780.569.424	295.780.569.424	1.048.214.725	52.557.796.783	347.290.151.482	347.290.151.482	
b) Vay dài hạn	324.858.157.681	324.858.157.681		250.000.000	325.108.157.681	325.108.157.681	
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>175.791.940.356</i>	<i>175.791.940.356</i>			<i>175.791.940.356</i>	<i>175.791.940.356</i>	
<i>Trên 5 năm</i>	<i>149.066.217.325</i>	<i>149.066.217.325</i>		<i>250.000.000</i>	<i>149.316.217.325</i>	<i>149.316.217.325</i>	
Cộng	620.638.727.105	620.638.727.105	1.048.214.725	52.807.796.783	672.398.309.163	672.398.309.163	
12- Phải trả người bán							
						Cuối kỳ	Đầu năm
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						217.066.420.498	216.910.997.484
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán							
Cộng						217.066.420.498	216.910.997.484
d) Phải trả người bán là các bên liên quan							
<i>Công ty CP xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i>							
<i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>						322.482.802	339.037.347
<i>Công ty CP đầu tư và PTĐT Long Giang</i>							
<i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>						13.219.371.169	13.219.371.169
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
						Đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
							Số phải nộp trong kỳ
							Cuối kỳ
a) Phải nộp							
- Thuế GTGT						32.431.150.643	1.897.568.561
- Thuế TNDN						1.928.059.552	7.662.720
- Thuế TNCN						161.832.347	61.701.311
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						187.953.911	-
- Các loại thuế khác						2.445.787.152	20.553.300
Cộng						37.154.783.605	1.987.485.892
14- Chi phí phải trả							
						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Chi phí lãi vay phải trả						7.912.001.543	29.453.349.422
- Lãi trái phiếu phải trả						105.726.000	794.698.889
- Chi phí công trình						166.911.159.332	150.293.872.550
- Chi phí hỗ trợ di dời						1.620.400.273	1.620.400.273
Cộng						176.549.287.148	182.162.321.134
15- Phải trả khác							
						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Kinh phí công đoàn						447.927.082	814.377.812
- Bảo hiểm xã hội						1.510.067.292	935.567.508
- Bảo hiểm thất nghiệp						19.982.550	58.226.419
- Phải trả về cổ phần hoá						252.180.000	252.180.000
- Cổ tức loại nhuận phải trả						2.770.883.026	2.770.883.026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						217.209.716.887	222.716.546.226
Cộng						222.210.756.837	227.547.780.991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

16- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

11.681.086.486

11.681.086.486

11.681.086.486

11.681.086.486

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)			2.647.565.897	8.697.043.190	574.796.218.677
- Tăng vốn trong năm trước								350.000.000	350.000.000
- Lãi trong năm trước							22.927.910.556	103.459.288	23.031.369.844
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)			25.575.476.453	9.150.502.478	598.177.588.521
- Lãi trong kỳ							2.352.369.499	6.402.076	2.358.771.575
Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)			27.927.845.952	9.156.904.554	600.536.360.096

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ

Đầu năm

57.510.000

57.510.000

57.510.000

57.510.000

57.510.000

57.510.000

5.460.000

5.460.000

5.460.000

5.460.000

52.050.000

52.050.000

52.050.000

52.050.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000đ/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ

Đầu năm

28.817.258.755

28.817.258.755

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
18- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	33.052.987	38.421.723
19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.888,34	1.911,43
Đồng Euro (EUR)	349,98	360,90
b) Nợ khó đòi đã xử lý:	1.017.354.182	1.017.354.182
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Q1/2016	Q1/2015
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.107.528.115	10.828.101.919
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.656.608.869	17.345.127.102
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	7.782.846.651	122.903.001.046
- Doanh thu khác	3.523.340.203	726.255.454
Cộng	60.070.323.838	151.802.485.521
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	Q1/2016	Q1/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.109.457.002	10.582.421.226
- Giá vốn hoạt động xây dựng	11.935.377.626	17.089.511.862
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	36.558.371.583	101.611.789.620
- Giá vốn khác	2.107.300.104	564.804.209
Cộng	55.710.506.315	129.848.526.917
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Q1/2016	Q1/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.834.175	15.123.643
- Lãi bán các khoản đầu tư		125.812.977
- Lãi chênh lệch tỷ giá	183.114.462	
Cộng	419.948.637	140.936.620
5- Chi phí tài chính	Q1/2016	Q1/2015
- Lãi tiền vay	1.512.988.122	13.380.043.625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		228.953.914
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.355.818.100)	(3.637.938.523)
- Chi phí tài chính khác		27.078.036
Cộng	157.170.022	9.998.137.052
6- Thu nhập khác	Q1/2016	Q1/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		650.306.738
- Các khoản khác	227	771.854
Cộng	227	651.078.592
7- Chi phí khác	Q1/2016	Q1/2015
- Các khoản bị phạt	5.662.128	
Cộng	5.662.128	
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1/2016	Q1/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1.509.078.903	1.487.302.663
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.763.716	33.697.454
- Chi phí đồ dùng văn phòng	22.855.838	101.823.069
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2.309.033
- Thuế phí và lệ phí	15.203.261	11.951.374
- Chi phí dự phòng		(803.089.321)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.521.455	234.274.045
- Chi phí bằng tiền khác	312.524.176	192.825.712
Cộng	2.127.947.349	1.261.094.029

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí cho nhân viên	17.371.593	8.818.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		24.844.069
- Chi phí bằng tiền khác		829.729
Cộng	17.371.593	34.492.758

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q1/2016	Q1/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.097.157.625	5.896.062.822
- Chi phí nhân công	4.953.815.760	254.517.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	821.347.035	1.988.622.512
- Chi phí máy thi công	5.148.578.261	1.465.148.629
- Chi phí sản xuất chung	16.597.234.020	27.661.295.225
Cộng	37.618.132.701	37.265.646.258

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1/2016	Q1/2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.366.434.295	11.452.249.977
Trong đó		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản		9.072.975.119
+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	2.366.434.295	2.379.274.858
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(161.648.408.904)	(172.200.790.900)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	110.843.128	
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	5.662.128	
<i>Phản lỗ trong công ty liên kết</i>	105.181.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(161.759.252.032)	(172.200.790.900)
<i>Hoàn nhập dự phòng</i>		(3.089.321)
<i>Lỗ từ các năm trước chuyển sang</i>	(161.759.252.032)	(172.197.701.579)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(159.281.974.609)	(160.748.540.923)
- Thu nhập chịu thuế của công ty con	38.313.598	(1.307.630.402)
- Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ	(159.320.288.207)	(159.440.910.521)
Trong đó:		
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		9.072.975.119
<i>Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác</i>	(159.320.288.207)	(168.513.885.640)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<i>Thuế phải nộp tại công ty con</i>	7.662.720	
<i>Thuế phải nộp tại công ty mẹ</i>		1.996.054.526
- Thuế TNDN phải nộp	7.662.720	1.996.054.526

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.048.214.725
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.807.796.783

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Q1/2016	Q1/2015
Tiền lương	247.636.364	248.643.632
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.400.800	29.236.680
Cộng	263.037.164	277.880.312

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình
 Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn
 Công ty CP Cơ khí Văn Lâm
 Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch
 HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với bên liên quan khác như sau:

Công ty CP Cơ khí Văn Lâm

Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác
Cộng nợ phải thu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.293.112.355	10.992.022.779
10.293.112.355	10.992.022.779

Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn

Phải trả các khoản khác
 Phải trả tiền thi công

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.900.149	9.900.149
322.482.802	339.037.347

Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang

Phải trả tiền thi công

13.219.371.169	13.219.371.169
----------------	----------------

Cộng nợ phải trả

13.551.754.120	13.568.308.665
-----------------------	-----------------------

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp
- Lĩnh vực Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực Kinh doanh Bất động sản
- Lĩnh vực Kinh doanh dịch vụ khác

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Kỳ này					
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	44.656.608.869	4.107.528.115	7.782.846.651	3.523.340.203	60.070.323.838
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa bộ phận					
Tổng DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.656.608.869	4.107.528.115	7.782.846.651	3.523.340.203	60.070.323.838
Chi phí bộ phận	11.935.377.626	5.126.828.595	36.636.200.050	4.157.418.986	57.855.825.257
KQKD theo bộ phận	32.721.231.243	(1.019.300.480)	(28.853.353.399)	(634.078.783)	2.214.498.581
CP không phân bổ theo bộ phận					
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					(105.181.000)
Lợi nhuận từ hoạt động KD					2.109.317.581
Doanh thu hoạt động tài chính					419.948.637

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí tài chính	157.170.022
Thu nhập khác	227
Chi phí khác	5.662.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.662.720
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.358.771.575
Tổng CP phát sinh mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11.319.843.536
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ CP trả trước dài hạn	2.683.582.071

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.012.190.387.989	297.005.978.079	529.675.147.865	191.625.993.775	2.030.497.507.708
Các tài sản không phân bổ theo BP					
Tổng tài sản	1.012.190.387.989	297.005.978.079	529.675.147.865	191.625.993.775	2.030.497.507.708
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	953.531.724.903	87.381.123.782	251.016.095.960	137.999.149.980	1.429.928.094.625
Nợ phải trả không phân bổ theo BP					
Tổng nợ phải trả	953.531.724.903	87.381.123.782	251.016.095.960	137.999.149.980	1.429.928.094.625
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	744.970.389.516	326.029.724.481	827.135.879.468	186.039.160.046	2.084.175.153.511
Các tài sản không phân bổ theo BP					
Tổng tài sản	744.970.389.516	326.029.724.481	827.135.879.468	186.039.160.046	2.084.175.153.511
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	867.071.851.321	88.275.045.323	520.223.963.825	10.388.282.798	1.485.959.143.267
Nợ phải trả không phân bổ theo BP					
Tổng nợ phải trả	867.071.851.321	88.275.045.323	520.223.963.825	10.388.282.798	1.485.959.143.267

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh

Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty trong quý 1 năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015.

Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2016 giảm 7.097.423.876 VND so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do doanh thu sút giảm mạnh chỉ đạt 40% so với quý 1 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC HƯNG

